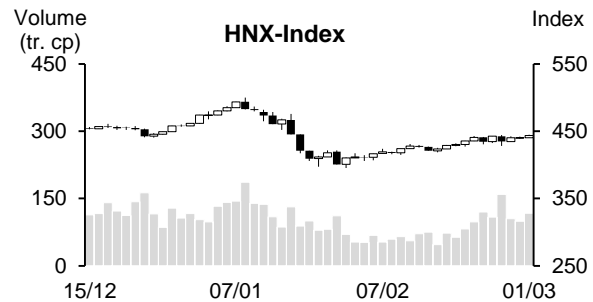
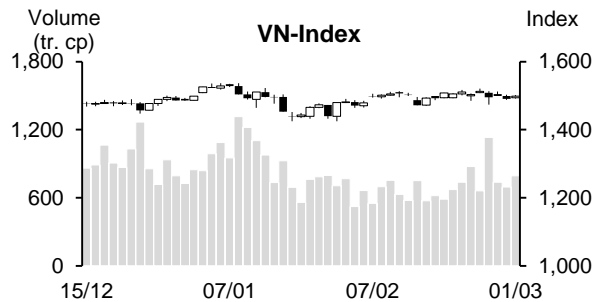


01/03/2022	HOSE		VN30		HNX	
	Giá trị	Thay đổi %	Giá trị	Thay đổi %	Giá trị	Thay đổi %
Giá đóng cửa	1,498.78	0.58%	1,520.12	0.19%	443.56	0.71%
Tổng KLGD (tr. cp)	842.43	15.43%	191.13	-4.16%	121.46	19.90%
KLGD khớp lệnh (tr. cp)	792.74	14.36%	187.03	-3.38%	117.45	18.70%
TB 20 phiên (tr. cp)	699.67	13.30%	193.64	-3.41%	81.26	44.53%
Tổng GTGD (tỷ VND)	26,312.52	11.59%	8,191.75	-6.32%	3,609.27	25.92%
GTGD khớp lệnh (tỷ VND)	24,837.01	9.86%	7,948.56	-5.37%	3,519.32	26.41%
TB 20 phiên (tỷ VND)	21,585.59	15.06%	8,483.21	-6.30%	2,370.52	48.46%
	Tỷ trọng %		Tỷ trọng %		Tỷ trọng %	
Số mã tăng	247	49%	17	57%	131	45%
Số mã giảm	204	41%	11	37%	101	35%
Số mã đứng giá	51	10%	2	7%	56	19%



ĐIỂM NHẤN THỊ TRƯỜNG

Thị trường chứng khoán tiếp tục chuỗi ngày giằng co với những phiên tăng giảm đan xen của VN-Index. Sau phiên giảm điểm hôm qua, chỉ số mở cửa tích cực ngày từ đầu phiên hôm nay với sự sôi động của các cổ phiếu Bluechips. VIC cùng GVR và nhóm cổ phiếu ngân hàng đóng góp chính cho sắc xanh của VN-Index. Đà tăng càng được củng cố khi lực cầu cũng lan tỏa đến nhiều nhóm ngành khác vốn hóa vừa và nhỏ khác. Tuy nhiên, bước vào cuối phiên chiều, áp lực bán chốt lời gia tăng ở một số nhóm ngành có sóng tăng tốt gần đây như dầu khí, phân bón, thép cùng với sự rung lắc của các trụ cột ngân hàng khiến VN-Index thất bại trong việc giữ được ngưỡng 1,500 điểm. Trong khi đó, diễn biến của HNX-Index có phần tích cực hơn nhờ sự khởi sắc của nhóm cổ phiếu bất động sản, xây dựng, dẫn đầu là CEO, L14.

GÓC NHÌN KỸ THUẬT

Theo quan điểm kỹ thuật, VN Index có phiên tăng điểm trở lại. Khối lượng giao dịch gia tăng vượt mức bình quân 10 và 20 phiên, hàm ý dòng tiền tham gia thị trường có dấu hiệu gia tăng. Không những vậy, chỉ số quay trở lại đóng cửa trên MA20, cùng với RSI cũng lấy lại được mức đóng cửa trên đường Midline, cho thấy đà phục hồi có tín hiệu cải thiện tích cực. Tuy nhiên, chỉ số liên tiếp tạo các nền thân nhỏ và cho tín hiệu giao cắt liên tục quanh đường MA20, cùng với hai đường MA20 và 50 vận động tương đối phẳng, cho thấy kịch bản giằng co trong biên độ hẹp quanh khu vực từ 1,470 điểm tới 1,520 điểm, vẫn tiếp diễn. Do đó, phiên tăng điểm vừa qua có thể mở ra cơ hội cho chỉ số hướng lên thử thách ngưỡng biên trên, quanh vùng 1,520 – 1,530 điểm (đỉnh cũ tháng 1/2022). Đối với sàn Hà Nội, HNX Index có diễn biến tương tự. Chỉ số tiếp tục có phiên tăng điểm và vượt qua áp lực của MA50, cùng với Khối lượng giao dịch gia tăng, cho thấy đà phục hồi có tín hiệu mạnh dần lên, chỉ số có thể hướng lên thử thách ngưỡng tâm lý 450 điểm trong những phiên tới. Nhìn chung, thị trường tiếp tục vận động trong biên độ hẹp. Do đó, nhà đầu tư nên cân nhắc giữ tỷ trọng ở mức cân bằng, với ưu tiên nắm giữ các cổ phiếu có cơ bản tốt, triển vọng kinh doanh 2022 khả quan và đang thu hút được dòng tiền mạnh.

Cổ phiếu khuyến nghị: MWG (Mua)

Cổ phiếu quan sát: PSD, CMG, NHA

(Xem chi tiết ở trang 2)

DANH MỤC KHUYẾN NGHỊ THEO TÍN HIỆU KỸ THUẬT**Cổ phiếu khuyến nghị trong ngày**

STT	Mã CK	Khuyến nghị	Ngày khuyến nghị	Giá hiện tại	Giá thực hiện	LN/Lỗ hiện tại	Giá mục tiêu	LN dự kiến	Giá cắt lỗ	Lỗ dự kiến	Ghi chú
1	MWG	Mua	02/03/22	136	136	0.0%	150	10.3%	131.9	-3.0%	Cổ phiếu đã được tích lũy và có cơ hội quay lại xu hướng tăng

STT	Mã CK	Khuyến nghị	Ngày khuyến nghị	Giá hiện tại	Kháng cự	Tín hiệu kỹ thuật
1	PSD	Quan sát mua	02/03/22	41.6	50	Tín hiệu điều chỉnh các phiên gần đây không xấu với vol thấp, biến động nền đang thu hẹp dần -> khả năng chỉ là chỉnh kỹ thuật, có thể canh mua vùng 40-41
2	CMG	Quan sát mua	02/03/22	54.7	65	Tín hiệu điều chỉnh các phiên gần đây không xấu với nền nhỏ, vol thấp + đang về lại gần MA50 -> khả năng sớm có tín hiệu bật tăng trở lại
3	NHA	Quan sát mua	02/03/22	61.5	75	Tín hiệu đang về cuối mẫu hình Tam giác + có phiên tăng đóng cửa trên các đường MA kèm vol tăng trở lại -> khả năng sắp có phiên break hoàn thành mẫu hình

Danh mục cổ phiếu đã khuyến nghị

STT	Mã CK	Khuyến nghị	Ngày khuyến nghị	Giá hiện tại	Giá thực hiện	LN/Lỗ hiện tại	Giá mục tiêu	LN dự kiến	Giá cắt lỗ	Lỗ dự kiến	Ghi chú
1	VPB	Mua	07/02/22	37.75	36.65	3.0%	40.5	10.5%	34.7	-5.3%	
2	CSV	Nắm giữ	08/02/22	52.4	38.6	35.8%	57.8	49.7%	36.5	-5.4%	
3	HPG	Mua	16/02/22	46.9	46	2%	50	8.7%	44.6	-3%	
4	DGC	Mua	18/02/22	163.2	147	11.0%	177.5	20.7%	141	-4%	
5	VCI	Mua	21/02/22	63.5	60.5	5.0%	66	9.1%	57.7	-5%	
6	TNG	Mua	24/02/22	34.1	33.2	2.7%	39	17%	31.5	-5%	

TIN TỨC TRONG NGÀY

Tin trong nước

Tổng thu ngân sách Nhà nước 2 tháng đầu năm tăng 10,8% so với cùng kỳ 2021

Theo số liệu của Tổng cục Thống kê, tổng thu ngân sách Nhà nước tháng 2 ước đạt 138.500 tỷ đồng. Lũy kế 2 tháng, tổng thu đạt 323.800 tỷ đồng, bằng 22,9% dự toán năm và tăng 10,8% so với cùng kỳ 2021

Trong bối cảnh giá dầu tăng mạnh trên thị trường thế giới, mặc dù sản lượng khai thác dầu thô và khí đốt tự nhiên giảm 8,6% so với cùng kỳ nhưng thu ngân sách từ dầu vẫn đạt 8.060 tỷ đồng, bằng 28,6% dự toán năm và tăng 57,2% so với cùng kỳ năm trước. Con số này đóng góp lớn vào tổng thu ngân sách.

Tổng chi ngân sách Nhà nước tháng 2 ước đạt 106.300 tỷ đồng, lũy kế 2 tháng đầu năm ước đạt 228,2 nghìn tỷ đồng, bằng 12,8% dự toán năm và tăng 10,5% so với cùng kỳ năm trước.

Tăng trưởng tiền gửi dân cư bằng 1/3 trước dịch

Báo cáo thị trường tiền tệ của Trung tâm phân tích SSI - SSI Research đề cập trong tuần 21/2- 25/2, thanh khoản trong hệ thống tiếp tục được cải thiện khi hoạt động OMO được sử dụng với tần suất và khối lượng ít hơn nhiều so với các tuần trước đó. Ngân hàng Nhà nước (NHNN) bơm 377 tỷ đồng vào hệ thống ngân hàng thông qua nghiệp vụ mua kỳ hạn 14 ngày với lãi suất 2,5%/năm.

Tổng lượng tín phiếu đang lưu hành giảm mạnh xuống chỉ còn 900 tỷ đồng nhờ lượng tín phiếu đáo hạn trong tuần lên tới 14.400 tỷ đồng. Mặt bằng lãi suất liên ngân hàng nhờ vậy đã giảm nhiệt, nhưng vẫn duy trì ở mức cao so với giai đoạn trước đó.

Tăng trưởng huy động vốn năm 2021 từ dân cư ở mức thấp, chỉ đạt 3% (từ mức trung bình khoảng 10,8% trước dịch Covid).

SSI Research cho rằng mặt bằng lãi suất huy động có thể đã chạm đáy và sẽ tăng nhẹ trong nửa cuối năm với mức tăng khoảng 20-25 điểm cơ bản dành cho lãi suất huy động ở cá NHTMCP Nhà nước.

Sản xuất công nghiệp 2 tháng đầu năm tăng 5,4% so với cùng kỳ 2021

Theo số liệu của Tổng cục Thống kê, chỉ số sản xuất toàn ngành công nghiệp (IIP) tháng 2 ước tính giảm 12,4% so với tháng trước và tăng 8,5% so với cùng kỳ 2021. So với năm ngoái, ngành khai khoáng giảm 4,1%; ngành chế biến, chế tạo tăng 10%; sản xuất và phân phối điện tăng 8%, cung cấp nước, hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải tăng 0,8%.

Tính chung 2 tháng đầu năm 2022, IIP ước tính tăng 5,4% so với cùng kỳ năm trước (cùng kỳ năm 2021 tăng 6,8%).

Số lao động đang làm việc trong các doanh nghiệp công nghiệp tại thời điểm 1/2 tăng 1,2% so với cùng thời điểm tháng trước và tăng 1,3% so với cùng thời điểm năm trước.

Nguồn: NDH

Tin doanh nghiệp niêm yết

Khang Điền dự kiến góp thêm gần 350 tỷ đồng vào công ty con

Nhà Khang Điền (HoSE: KDH) công bố Nghị quyết HĐQT thông qua kế việc góp thêm gần 350 tỷ đồng vào công ty con Đầu tư Kinh doanh Địa ốc Gia Phước để nâng vốn điều lệ lên 599,4 tỷ đồng.

Tại ngày 31/12/2021, Nhà Khang Điền đang sở hữu 99,9% vốn điều lệ tại Gia Phước. Gia Phước là chủ đầu tư dự án nhà ở Rosita Garden tại quận 9, TP HCM.

Năm 2021, doanh thu thuần của công ty đạt 3.737 tỷ đồng, giảm 18% và lợi nhuận sau thuế 1.204 tỷ đồng, tăng 4% so với năm 2020. Với kết quả này, Nhà Khang Điền đã hoàn thành 78% chỉ tiêu doanh thu và 100% mục tiêu lợi nhuận.

Kỳ vọng doanh thu từ Xiaomi và Apple tăng mạnh, Digiworld đặt kế hoạch lãi 800 tỷ đồng trong năm 2022

Trong năm 2022, Digiworld đặt kế hoạch doanh thu 26.300 tỷ đồng (+25% YoY) và LNST đạt 800 tỷ đồng (+22% YoY). Ngoài ra, Digiworld kỳ vọng doanh thu từ tất cả các ngành hàng đều tăng trưởng mạnh ở mức 2 chữ số trong năm 2022.

Công ty vẫn kỳ vọng doanh thu từ Xiaomi của công ty sẽ tăng 11% YoY, đạt 8.000 tỷ đồng trong năm 2022. Ngoài ra, Digiworld cũng kỳ vọng doanh thu từ Apple sẽ tiếp tục tăng khi các sản phẩm Apple không chính hãng giảm.

Tình trạng thiếu hụt container còn kéo dài, Hải An tiếp tục đầu tư lớn trong 3 năm tới

Theo báo cáo thường niên 2021, Công ty Vận tải và Xếp dỡ Hải An (HoSE: HAH) cho biết đánh giá chung của hầu hết các công ty tư vấn vận tải lớn trên thế giới, năm 2022, tình trạng đứt gãy chuỗi cung ứng, đặc biệt là thiếu hụt năng lực vận chuyển container còn kéo dài.

Hải An hiện có 9 tàu và lên kế hoạch mua 2 tàu cũ, đóng 2 -3 tàu mới trong 3 năm tới. Ngoài ra, từ quý IV/2021, doanh nghiệp đã cho thuê dài hạn thêm được 2 tàu loại 1.740 -1.800 TEU cho nước ngoài nâng tổng số tàu cho thuê lên 4.

Về kế hoạch kinh doanh cụ thể, doanh nghiệp vận tải biển đặt mục tiêu tổng sản lượng 2022 đạt 948.000 TEU, giảm 6,3% so với thực hiện năm trước. Tổng doanh thu 2.388 tỷ đồng, tăng 20% và lợi nhuận sau thuế hợp nhất 550 tỷ đồng, tăng 23,6% so với thực hiện 2021. Đây tiếp tục là những chỉ tiêu kỷ lục của Hải An.

Năm trước, hưởng lợi từ giá cước vận tải tăng cao cùng việc đầu tư thêm tàu mới, doanh nghiệp ghi nhận doanh thu 1.955 tỷ đồng, tăng 64,7%; lãi sau thuế cổ đông công ty mẹ 445 tỷ đồng, gấp 3,2 lần.

Nguồn: NDH

THỐNG KÊ THỊ TRƯỜNG**Thống kê giao dịch khớp lệnh****TOP 5 TÁC ĐỘNG TĂNG INDEX**

HOSE			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	Thay đổi %	Tác động %
VIC	79,200	2.86%	0.14%
GVR	35,700	4.54%	0.11%
DIG	92,000	6.98%	0.05%
SSB	36,900	4.24%	0.04%
VCB	85,000	0.59%	0.04%

HNX			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	Thay đổi %	Tác động %
CEO	71,800	9.28%	0.32%
IDC	74,400	4.20%	0.18%
L14	389,000	3.73%	0.08%
PVI	51,400	3.21%	0.08%
DTK	15,200	3.40%	0.07%

TOP 5 TÁC ĐỘNG GIẢM INDEX

HOSE			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	Thay đổi %	Tác động %
BCM	76,900	-2.66%	-0.04%
MBB	34,000	-1.16%	-0.03%
HPG	46,900	-0.64%	-0.02%
PLX	61,300	-1.61%	-0.02%
SAB	168,000	-1.06%	-0.02%

HNX			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	Thay đổi %	Tác động %
HUT	28,500	-8.65%	-0.19%
NVB	30,200	-2.27%	-0.08%
LAS	21,000	-8.70%	-0.05%
NTP	61,800	-1.75%	-0.03%
KSF	108,700	-0.37%	-0.02%

TOP 5 KHỐI LƯỢNG KHỚP LỆNH

HOSE			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	Thay đổi %	KL KL (cp)
POW	17,450	0.58%	26,541,600
HPG	46,900	-0.64%	23,374,000
HSG	39,000	1.69%	22,377,800
FLC	12,900	3.20%	20,251,100
HQC	7,700	6.94%	18,913,400

HNX			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	Thay đổi %	KL KL (cp)
PVS	35,000	0.29%	11,533,663
CEO	71,800	9.28%	8,169,767
HUT	28,500	-8.65%	6,834,833
MBG	15,100	9.42%	4,978,203
IDC	74,400	4.20%	4,844,455

TOP 5 GIÁ TRỊ KHỚP LỆNH

HOSE			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	Thay đổi %	GT KL (tỷ VND)
HPG	46,900	-0.64%	1,110.5
HSG	39,000	1.69%	893.7
NKG	45,250	2.49%	727.9
DIG	92,000	6.98%	665.8
VPB	37,750	-0.66%	637.5

HNX			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	Thay đổi %	GT KL (tỷ VND)
CEO	71,800	9.28%	565.2
PVS	35,000	0.29%	400.3
IDC	74,400	4.20%	357.2
SHS	44,500	0.91%	202.7
HUT	28,500	-8.65%	202.1

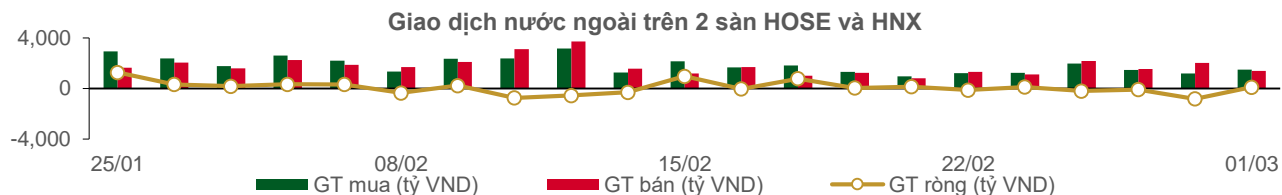
Thống kê giao dịch thỏa thuận**TOP 5 GIAO DỊCH THỎA THUẬN**

HOSE		
Mã CK	KL thỏa thuận (cp)	GT thỏa thuận (tỷ VND)
FUEVFVND	12,400,000	360.10
OCB	9,200,000	261.28
TAC	1,704,623	131.26
NVL	1,580,000	119.70
SAM	4,198,000	81.40

HNX		
Mã CK	KL thỏa thuận (cp)	GT thỏa thuận (tỷ VND)
NVB	655,100	19.95
PLC	266,000	12.53
TAR	330,000	11.85
SRA	1,040,000	11.75
NAP	1,050,000	11.34

Thống kê giao dịch khối ngoại

Sàn GD	KL nước ngoài mua (tr. cp)	GT nước ngoài mua (tỷ VND)	KL nước ngoài bán (tr. cp)	GT nước ngoài bán (tỷ VND)	KL mua/bán ròng (tr. cp)	GT mua/bán ròng (tỷ VND)
HOSE	41.75	1,503.50	32.21	1,354.98	9.54	148.52
HNX	0.30	11.80	1.10	39.38	(0.80)	(27.58)
Tổng 2 sàn	42.05	1,515.30	33.31	1,394.36	8.74	120.94



TOP 5 MUA NHIỀU CỦA KHỐI NGOẠI

HOSE			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	KL mua (cp)	GT mua (tỷ VND)
FUEVFVND	28,800	12,940,800	375.69
VND	78,500	1,225,400	96.33
NLG	56,500	1,444,400	80.33
VCB	85,000	797,100	67.65
TPB	42,800	1,073,600	45.85

HNX			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	KL mua (cp)	GT mua (tỷ VND)
CEO	71,800	60,100	4.12
SCI	31,600	72,900	2.29
PVI	51,400	35,200	1.81
PVS	35,000	23,100	0.81
VMC	27,800	15,000	0.41

TOP 5 BÁN NHIỀU CỦA KHỐI NGOẠI

HOSE			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	KL bán (cp)	GT bán (tỷ VND)
HPG	46,900	6,891,000	326.63
VIC	79,200	1,300,800	101.90
KBC	57,500	1,006,000	57.88
HDB	28,550	1,991,700	56.78
VCB	85,000	627,200	53.25

HNX			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	KL bán (cp)	GT bán (tỷ VND)
TNG	34,100	505,700	17.54
PVS	35,000	311,500	10.71
PVI	51,400	127,700	6.53
VBC	35,000	20,200	0.71
THD	173,900	3,800	0.66

TOP 5 MUA RÒNG CỦA KHỐI NGOẠI

HOSE			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	KL ròng (cp)	GT ròng (tỷ VND)
FUEVFVND	28,800	12,929,400	375.36
NLG	56,500	1,125,000	62.74
VND	78,500	697,300	54.90
MBB	34,000	1,132,200	39.72
TPB	42,800	926,400	39.55

HNX			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	KL ròng (cp)	GT ròng (tỷ VND)
CEO	71,800	56,900	3.90
SCI	31,600	72,900	2.29
VMC	27,800	15,000	0.41
VCS	107,000	2,894	0.31
PRE	20,000	13,800	0.28

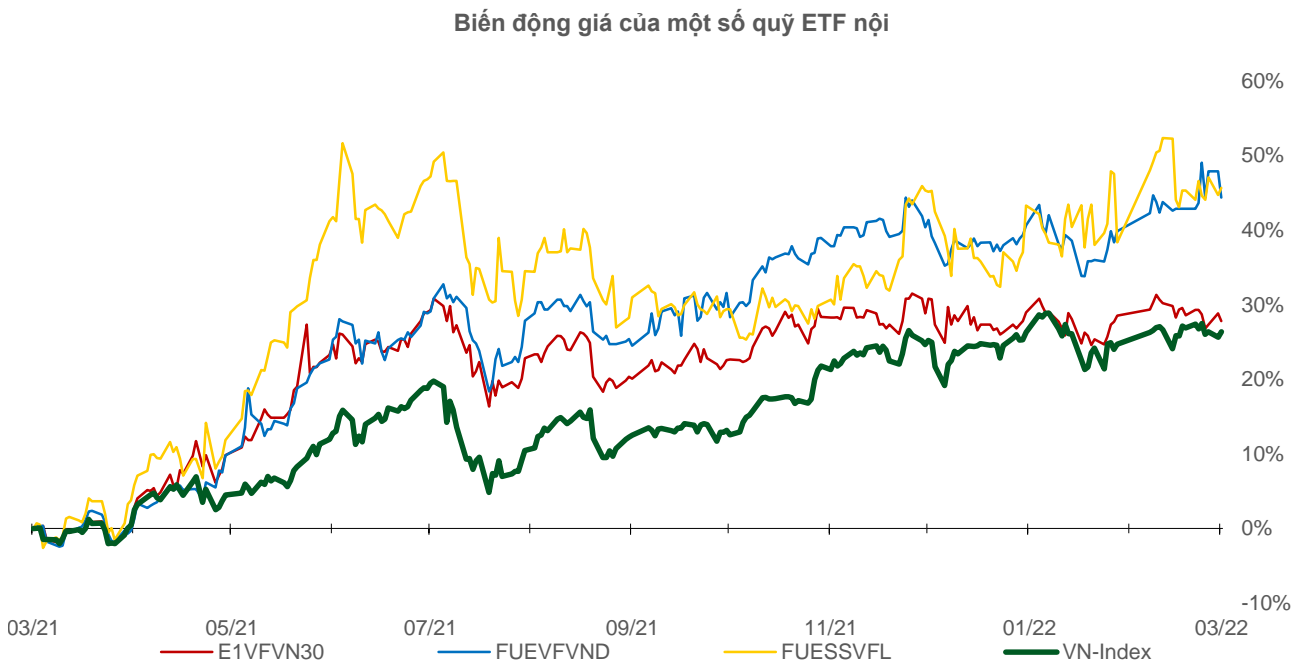
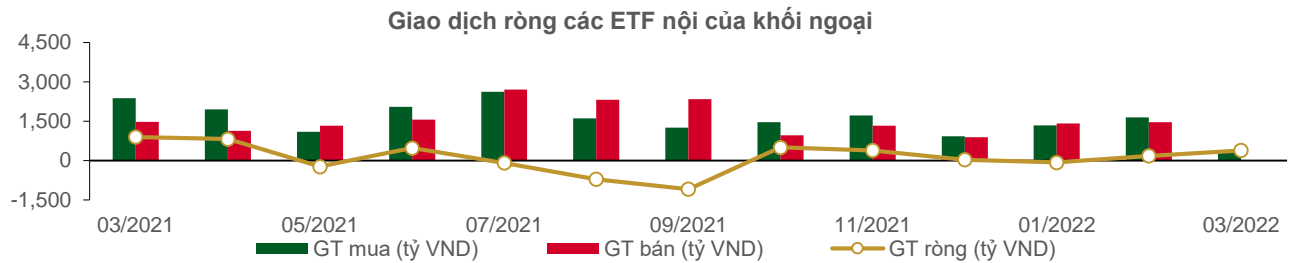
TOP 5 BÁN RÒNG CỦA KHỐI NGOẠI

HOSE			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	KL ròng (cp)	GT ròng (tỷ VND)
HPG	46,900	(6,048,700)	(286.60)
VIC	79,200	(1,040,100)	(81.40)
KBC	57,500	(973,500)	(56.00)
HDB	28,550	(1,898,800)	(54.12)
CTG	33,300	(980,700)	(32.65)

HNX			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	KL ròng (cp)	GT ròng (tỷ VND)
TNG	34,100	(505,700)	(17.54)
PVS	35,000	(288,400)	(9.90)
PVI	51,400	(92,500)	(4.73)
VBC	35,000	(20,200)	(0.71)
THD	173,900	(3,800)	(0.66)

Thống kê giao dịch các chứng chỉ quỹ ETF nội

THỐNG KÊ GIÁ					MUA BÁN CỦA KHỐI NGOẠI			
Mã CK	Đóng cửa VND	Thay đổi (%)	KLGD (cp)	GTGD (tỷ VND)	Mã CK	GT mua (tỷ VND)	GT bán (tỷ VND)	GT ròng (tỷ VND)
E1VFN30	25,600	-0.8%	486,100	12.43	E1VFN30	9.56	6.28	3.28
FUEMAV30	17,860	-0.2%	8,900	0.16	FUEMAV30	0.05	0.07	(0.01)
FUESSV30	18,720	-2.5%	17,800	0.33	FUESSV30	0.00	0.24	(0.24)
FUESSV50	22,300	-0.1%	32,200	0.72	FUESSV50	0.12	0.00	0.12
FUESSVFL	22,850	0.7%	832,000	18.85	FUESSVFL	18.57	4.79	13.78
FUEVFN30	28,800	-2.4%	13,164,600	382.13	FUEVFN30	375.69	0.33	375.36
FUEVN100	20,060	0.3%	95,400	1.90	FUEVN100	0.60	1.80	(1.20)
FUEIP100	11,040	-0.1%	29,300	0.32	FUEIP100	0.00	0.00	0.00
FUEKIV30	9,960	0.1%	56,900	0.57	FUEKIV30	0.25	0.26	(0.01)
Tổng cộng			14,723,200	417.42	Tổng cộng	404.84	13.76	391.08



Thông kê giao dịch chứng quyền có bảo đảm

Mã chứng quyền (*)	Giá đóng cửa (VND)	Thay đổi (%)	KL chứng quyền khớp lệnh	Số ngày tới hạn	Giá CKCS (VND)	Giá chứng quyền mua lý thuyết (VND) (**)	Chênh lệch so với giá đóng cửa (VND)	Giá thực hiện quyền (VND)	Tỷ lệ chuyển đổi n:1	Ngày đáo hạn
CACB2102	1,850	-2.1%	31,320	122	33,850	554	(1,296)	35,000	2.0	01/07/2022
CACB2103	2,090	-2.8%	320	84	33,850	183	(1,907)	37,000	1.0	24/05/2022
CACB2201	1,340	-1.5%	17,700	203	33,850	494	(846)	35,500	4.0	20/09/2022
CACB2202	1,630	-22.4%	25,830	100	33,850	264	(1,366)	35,100	3.0	09/06/2022
CFPT2108	2,010	3.1%	3,780	127	93,400	84	(1,926)	106,830	6.0	06/07/2022
CFPT2109	1,050	-5.4%	17,270	38	93,400	40	(1,010)	96,000	8.0	08/04/2022
CFPT2111	850	2.4%	15,850	84	93,400	18	(832)	106,000	5.0	24/05/2022
CFPT2201	1,490	0.0%	6,110	203	93,400	283	(1,207)	106,000	8.0	20/09/2022
CFPT2202	1,730	-2.3%	15,690	115	93,400	593	(1,137)	89,700	10.0	24/06/2022
CHDB2103	670	-2.9%	5,340	57	28,550	71	(599)	28,890	8.0	27/04/2022
CHDB2201	1,220	2.5%	11,530	204	28,550	328	(892)	31,000	5.0	21/09/2022
CHDB2202	1,500	-27.2%	23,000	100	28,550	182	(1,318)	30,500	3.0	09/06/2022
CHPG2113	40	-69.2%	121,280	6	46,900	(0)	(40)	51,500	4.0	07/03/2022
CHPG2114	330	-2.9%	108,600	57	46,900	0	(330)	56,790	10.0	27/04/2022
CHPG2116	1,010	-5.6%	1,280	127	46,900	9	(1,001)	61,410	4.0	06/07/2022
CHPG2117	600	-1.6%	59,340	122	46,900	10	(590)	60,000	5.0	01/07/2022
CHPG2118	350	0.0%	8,750	64	46,900	0	(350)	62,000	5.0	04/05/2022
CHPG2119	1,630	-4.7%	8,940	84	46,900	66	(1,564)	53,000	2.0	24/05/2022
CHPG2201	1,000	-2.0%	143,480	234	46,900	337	(663)	49,670	10.0	21/10/2022
CHPG2202	780	-2.5%	71,820	204	46,900	155	(625)	53,890	10.0	21/09/2022
CHPG2203	1,810	-2.7%	107,130	203	46,900	541	(1,269)	51,500	4.0	20/09/2022
CHPG2204	2,000	-3.8%	167,630	115	46,900	730	(1,270)	44,500	5.0	24/06/2022
CKDH2107	1,460	5.0%	28,070	57	54,100	1,295	(165)	43,890	8.0	27/04/2022
CKDH2201	1,210	4.3%	7,170	218	54,100	285	(925)	61,620	8.0	05/10/2022
CKDH2202	2,460	12.8%	1,560	115	54,100	953	(1,507)	52,000	4.0	24/06/2022
CMBB2107	2,610	-5.4%	44,520	38	34,000	2,034	(576)	30,000	2.0	08/04/2022
CMBB2109	920	-8.0%	7,100	64	34,000	332	(588)	32,790	5.0	04/05/2022
CMBB2201	4,180	-3.7%	52,100	203	34,000	2,818	(1,362)	29,500	2.0	20/09/2022
CMSN2104	4,000	-1.2%	9,470	64	156,500	3,910	(90)	117,850	10.0	04/05/2022
CMSN2107	1,950	-18.8%	260	13	156,500	1,362	(588)	149,810	5.0	14/03/2022
CMSN2108	700	-7.9%	15,610	57	156,500	124	(576)	159,790	20.0	27/04/2022
CMSN2110	1,970	1.0%	40,170	38	156,500	1,501	(469)	141,820	10.0	08/04/2022
CMSN2111	1,890	8.0%	570	84	156,500	612	(1,278)	159,800	7.0	24/05/2022
CMSN2201	1,280	-6.6%	32,290	204	156,500	435	(845)	170,000	20.0	21/09/2022
CMWG2104	7,200	0.7%	700	21	136,000	7,032	(168)	89,700	6.6	22/03/2022
CMWG2108	2,440	-7.9%	1,410	13	136,000	2,020	(420)	126,000	5.0	14/03/2022
CMWG2111	1,300	2.4%	58,440	38	136,000	646	(654)	130,000	10.0	08/04/2022
CMWG2113	900	-1.1%	4,350	84	136,000	43	(857)	154,000	6.0	24/05/2022
CMWG2114	1,340	1.5%	2,240	50	136,000	568	(772)	130,000	12.0	20/04/2022
CMWG2201	2,270	-1.3%	29,230	203	136,000	1,141	(1,129)	134,500	10.0	20/09/2022
CNVL2104	320	-8.6%	55,790	57	75,400	3	(317)	83,160	15.3	27/04/2022
CNVL2201	590	0.0%	58,670	218	75,400	56	(534)	93,980	20.0	05/10/2022
CPDR2103	900	0.0%	5,920	57	84,500	28	(872)	88,890	16.0	27/04/2022
CPDR2201	2,090	0.0%	16,590	218	84,500	147	(1,943)	113,330	5.0	05/10/2022
CPNJ2106	1,680	0.6%	1,400	13	105,000	1,537	(143)	97,390	5.0	14/03/2022
CPNJ2109	440	-29.0%	30,140	64	105,000	48	(392)	108,210	24.8	04/05/2022
CPNJ2110	1,390	14.9%	1,450	84	105,000	170	(1,220)	112,300	5.0	24/05/2022
CPNJ2201	2,670	3.1%	34,500	203	105,000	1,696	(974)	95,500	8.0	20/09/2022
CSTB2109	1,850	-7.5%	92,060	6	32,650	1,830	(20)	29,000	2.0	07/03/2022
CSTB2110	720	-6.5%	32,010	57	32,650	356	(364)	30,000	8.0	27/04/2022
CSTB2112	4,730	-3.1%	3,220	84	32,650	2,365	(2,365)	31,000	1.0	24/05/2022
CSTB2201	1,710	-3.4%	44,040	204	32,650	967	(743)	29,890	5.0	21/09/2022

Mã chứng quyền (*)	Giá đóng cửa (VND)	Thay đổi (%)	KL chứng quyền khớp lệnh	Số ngày tới hạn	Giá CKCS (VND)	Giá chứng quyền mua lý thuyết (VND) (**)	Chênh lệch so với giá đóng cửa (VND)	Giá thực hiện quyền (VND)	Tỷ lệ chuyển đổi n:1	Ngày đáo hạn
CSTB2202	3,940	-2.0%	10,740	203	32,650	2,531	(1,409)	29,500	2.0	20/09/2022
CSTB2203	1,900	-23.1%	47,510	100	32,650	268	(1,632)	34,800	3.0	09/06/2022
CTCB2105	1,810	0.0%	93,800	64	50,300	1,102	(708)	45,000	5.0	04/05/2022
CTCB2108	110	10.0%	27,360	13	50,300	(0)	(110)	58,000	1.0	14/03/2022
CTCB2109	130	-72.9%	194,900	6	50,300	85	(45)	50,000	4.0	07/03/2022
CTCB2111	660	-7.0%	470	36	50,300	0	(660)	56,350	4.0	06/04/2022
CTCB2112	1,070	-0.9%	85,950	122	50,300	181	(889)	55,000	5.0	01/07/2022
CTCB2201	1,770	-1.7%	8,910	203	50,300	608	(1,162)	55,000	4.0	20/09/2022
CTCB2202	1,550	-22.1%	44,850	100	50,300	272	(1,278)	52,000	5.0	09/06/2022
CTPB2101	3,180	4.3%	3,660	36	42,800	2,579	(601)	33,330	3.7	06/04/2022
CTPB2201	2,010	5.2%	34,040	203	42,800	1,114	(896)	42,000	4.0	20/09/2022
CVHM2110	30	-40.0%	57,520	6	78,000	(0)	(30)	84,990	7.6	07/03/2022
CVHM2111	280	0.0%	25,550	57	78,000	0	(280)	88,890	20.0	27/04/2022
CVHM2113	1,040	0.0%	32,300	122	78,000	84	(956)	90,000	5.0	01/07/2022
CVHM2114	390	-2.5%	2,060	64	78,000	1	(389)	90,000	16.0	04/05/2022
CVHM2115	770	0.0%	1,750	169	78,000	71	(699)	94,000	10.0	17/08/2022
CVHM2201	810	-4.7%	19,750	204	78,000	157	(653)	87,680	16.0	21/09/2022
CVHM2202	970	6.6%	28,990	203	78,000	180	(790)	93,000	8.0	20/09/2022
CVHM2203	1,180	-13.9%	9,560	115	78,000	146	(1,034)	83,000	10.0	24/06/2022
CVIC2106	300	0.0%	5,600	57	79,200	0	(300)	98,890	20.0	27/04/2022
CVIC2107	700	0.0%	6,600	38	79,200	0	(700)	93,000	10.0	08/04/2022
CVIC2108	300	3.5%	13,660	64	79,200	0	(300)	100,000	16.0	04/05/2022
CVIC2109	740	-3.9%	17,490	84	79,200	0	(740)	102,000	5.0	24/05/2022
CVIC2110	230	15.0%	39,310	36	79,200	(0)	(230)	102,000	10.0	06/04/2022
CVIC2201	800	0.0%	13,240	204	79,200	36	(764)	103,980	16.0	21/09/2022
CVJC2103	950	4.4%	59,250	57	140,900	568	(382)	130,000	20.0	27/04/2022
CVNM2111	200	-9.1%	18,750	57	79,200	0	(200)	97,260	19.7	27/04/2022
CVNM2112	410	-6.8%	3,080	38	79,200	0	(410)	91,470	7.9	08/04/2022
CVNM2113	260	0.0%	1,780	64	79,200	0	(260)	95,200	15.7	04/05/2022
CVNM2114	650	-3.0%	5,130	84	79,200	0	(650)	94,420	4.9	24/05/2022
CVNM2201	800	2.6%	52,720	204	79,200	89	(711)	88,510	15.7	21/09/2022
CVNM2202	1,120	-8.2%	20,180	115	79,200	96	(1,024)	83,500	10.0	24/06/2022
CVPB2107	700	-12.5%	17,460	13	37,750	(0)	(700)	41,080	0.6	14/03/2022
CVPB2108	720	-28.7%	69,530	6	37,750	697	(23)	35,810	2.8	07/03/2022
CVPB2110	1,030	-20.8%	4,950	36	37,750	3	(1,027)	40,830	2.2	06/04/2022
CVPB2111	1,930	7.2%	19,460	50	37,750	965	(965)	34,000	4.0	20/04/2022
CVPB2201	1,530	-3.8%	34,560	203	37,750	723	(807)	37,000	5.0	20/09/2022
CVRE2105	1,240	0.0%	12,730	64	33,500	730	(510)	30,000	5.0	04/05/2022
CVRE2109	1,140	-5.0%	47,290	6	33,500	1,128	(12)	29,000	4.0	07/03/2022
CVRE2110	720	-4.0%	62,760	57	33,500	453	(267)	30,000	8.0	27/04/2022
CVRE2113	790	-1.3%	48,090	64	33,500	91	(699)	35,000	4.0	04/05/2022
CVRE2114	3,070	-3.8%	5,580	84	33,500	991	(2,079)	34,000	1.0	24/05/2022
CVRE2201	1,410	-2.8%	16,390	203	33,500	684	(726)	34,000	4.0	20/09/2022
CVRE2202	1,880	-17.2%	7,450	100	33,500	290	(1,590)	34,900	3.0	09/06/2022

(*) Tất cả đều là chứng quyền mua, thực hiện kiểu Châu Âu và phương thức thanh toán thực hiện chứng quyền bằng tiền

(**) PHS định giá theo mô hình Black-Scholes

DANH MỤC CỔ PHIẾU PHÂN TÍCH

Mã CK	Sàn	Thị giá	Giá hợp lý *	Ngày ra báo cáo	LNST 2022F (tỷ VND)	EPS 2022F	BV 2022F	PE forward	PB forward
TRA (New)	HOSE	92,800	122,400	25/02/2022	297	7,159	36,066	17.1	3.4
MSN (New)	HOSE	156,500	197,800	23/02/2022	8,969	6,986	34,694	28.3	5.7
VHM (New)	HOSE	78,000	116,600	21/02/2022	42,179	9,768	33,679	11.9	3.5
NLG (New)	HOSE	56,500	64,800	21/02/2022	1,386	3,901	26,950	16.6	2.4
KDH (New)	HOSE	54,100	55,700	21/02/2022	1,363	2,190	16,612	25.4	3.4
VRE	HOSE	33,500	40,720	21/02/2022	2,604	1,145	13,971	35.6	2.9
DGW	HOSE	127,000	152,900	15/02/2022	805	9,111	28,278	16.7	5.4
TNH	HOSE	49,000	60,600	07/02/2022	196	4,719	23,181	12.8	2.6
PLX	HOSE	61,300	62,800	19/01/2022	4,177	3,287	21,137	13.1	3.0
PET	HOSE	55,000	45,400	17/01/2022	303	3,253	19,339	14.0	2.3
FRT	HOSE	124,000	105,700	17/01/2022	526	6,656	21,743	15.8	4.8
PNJ	HOSE	105,000	128,600	17/01/2022	1,663	7,312	30,005	18.3	4.5
MWG	HOSE	136,000	165,800	17/01/2022	7,475	10,483	38,936	16.6	4.5
VNM	HOSE	79,200	110,000	17/01/2022	11,426	5,419	18,148	21.0	6.3
KDC	HOSE	54,000	74,000	17/01/2022	848	3,295	33,460	27.9	2.8
TCM	HOSE	70,400	80,800	17/01/2022	284	4,581	30,580	17.6	2.6
STK	HOSE	55,800	61,500	17/01/2022	302	3,581	17,988	17.2	3.4
TNG	HNX	34,100	37,700	17/01/2022	276	3,728	20,697	10.1	1.8
MSH	HOSE	80,700	94,100	17/01/2022	469	9,387	37,200	10.0	2.5
MPC	UPCOM	41,350	54,300	17/01/2022	997	4,983	30,783	10.9	1.8
FMC	HOSE	61,500	71,900	17/01/2022	319	5,427	25,723	13.3	2.8
VHC	HOSE	78,000	68,200	17/01/2022	1,195	6,518	35,121	10.5	1.9
ANV	HOSE	37,400	40,400	17/01/2022	308	2,411	19,703	16.8	2.1
DHG	HOSE	112,100	135,500	17/01/2022	912	6,973	31,748	19.4	4.3
IMP	HOSE	81,500	86,600	17/01/2022	280	4,196	29,614	20.6	2.9
FPT	HOSE	93,400	166,900	17/01/2022	6,053	4,060	23,049	35.8	7.2
CTR	HOSE	86,300	115,600	17/01/2022	394	4,233	16,851	27.2	6.9
POW	HOSE	17,450	15,400	17/01/2022	2,913	1,100	14,690	14.0	1.0
NT2	HOSE	23,200	27,500	17/01/2022	692	2,404	15,510	11.4	1.8
GEG	HOSE	27,050	23,800	17/01/2022	528	1,465	14,386	16.2	1.7
REE	HOSE	74,700	86,000	17/01/2022	2,345	6,515	49,673	13.2	1.7
GAS	HOSE	117,700	123,500	17/01/2022	13,797	7,209	31,572	17.1	3.8
CTD	HOSE	95,800	108,300	17/01/2022	673	9,000	115,725	12.0	0.9
HPG	HOSE	46,900	59,100	17/01/2022	25,082	5,593	24,422	10.6	2.4
GMD	HOSE	50,000	54,800	17/01/2022	819	2,718	23,353	20.2	2.4
LHG	HOSE	52,600	90,000	17/01/2022	599	11,967	37,191	7.5	2.4
KBC	HOSE	57,500	60,400	17/01/2022	2,456	3,966	31,212	15.2	1.9
SZC	HOSE	81,400	59,500	17/01/2022	300	3,000	15,961	19.8	3.7
VCB	HOSE	85,000	116,700	17/01/2022	23,752	6,404	38,877	18.2	3.0
ACB	HOSE	33,850	42,280	17/01/2022	11,201	4,145	23,323	10.2	1.8
TCB	HOSE	50,300	66,500	17/01/2022	22,687	6,482	32,590	10.1	2.0
MBB	HOSE	34,000	36,077	17/01/2022	14,301	3,797	19,740	9.5	1.8
BVH	HOSE	59,800	85,020	17/01/2022	3,268	4,403	31,843	19.3	2.7
PVI	HNX	51,400	59,600	17/01/2022	1,032	4,404	35,108	13.6	1.7
QNS	UPCOM	45,364	53,700	06/01/2022	1,143	3,202	22,609	18.1	2.6
DBC	HOSE	78,000	78,000	06/01/2022	1,743	14,506	63,834	7.7	1.5
BID	HOSE	44,100	54,400	02/12/2021	12,526	3,109	28,632	17.5	1.9
CTG	HOSE	33,300	41,928	02/12/2021	18,186	3,812	24,664	11.0	1.7
VPB	HOSE	37,750	41,525	02/12/2021	13,910	3,076	17,302	13.5	2.4
HDB	HOSE	28,550	36,430	02/12/2021	6,558	3,537	19,174	10.3	1.9
TPB	HOSE	42,800	48,300	02/12/2021	5,078	4,313	23,000	11.2	2.1
OCB	HOSE	26,500	39,500	02/12/2021	4,615	3,185	20,789	12.4	1.9

Mã CK	Sàn	Thị giá	Giá hợp lý *	Ngày ra báo cáo	LNST 2022F (tỷ VND)	EPS 2022F	BV 2022F	PE forward	PB forward
VIB	HOSE	47,000	53,900	02/12/2021	6,727	4,312	22,458	12.5	2.4
LPB	HOSE	22,250	26,200	02/12/2021	3,163	2,015	15,412	13.0	1.7
MSB	HOSE	26,500	34,300	02/12/2021	4,867	3,176	19,056	10.8	1.8
SBT	HOSE	23,000	34,400	01/12/2021	880	1,352	14,463	25.5	2.4
HII	HOSE	17,850	30,500	27/10/2021	232	6,060	17,409	6.4	2.2
LTG	UPCOM	40,355	52,800	18/10/2021	938	11,596	48,661	5.9	1.4

Nguồn: PHFM

* Giá hợp lý chưa điều chỉnh các quyền thực hiện sau ngày báo cáo

Đảm bảo phân tích

Báo cáo được thực hiện bởi Phạm Quang Chương, chuyên viên phân tích – Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ Phú Hưng. Mỗi nhân viên phụ trách về phân tích, chiến lược hay nghiên cứu chịu trách nhiệm cho sự chuẩn bị và nội dung của tất cả các phần có trong bản báo cáo nghiên cứu này đảm bảo rằng, tất cả các ý kiến của những người phân tích, chiến lược hay nghiên cứu đều phản ánh trung thực và chính xác ý kiến cá nhân của họ về những vấn đề trong bản báo cáo. Mỗi nhân viên phân tích, chiến lược hay nghiên cứu đảm bảo rằng họ không được hưởng bất cứ khoản chi trả nào trong quá khứ, hiện tại cũng như tương lai liên quan đến các khuyến cáo hay ý kiến thể hiện trong bản báo cáo này.

Định nghĩa xếp loại

Mua = cao hơn thị trường nội địa trên 10%

Giữ = bằng thị trường nội địa với tỷ lệ từ +10% ~ -10%

Bán = thấp hơn thị trường nội địa dưới 10%

Không đánh giá = cổ phiếu không được xếp loại trong Phú Hưng hoặc chưa niêm yết

Biểu hiện được xác định bằng tổng thu hồi trong 12 tháng (gồm cả cổ tức).

Miễn trách

Thông tin này được tổng hợp từ các nguồn mà chúng tôi cho rằng đáng tin cậy, nhưng chúng tôi không chịu trách nhiệm về sự hoàn chỉnh hay tính chính xác của nó. Đây không phải là bản chào hàng hay sự nài khẩn mua của bất cứ cổ phiếu nào. Chứng khoán Phú Hưng/Quản lý Quỹ Phú Hưng và các chi nhánh và văn phòng và nhân viên của mình có thể có hoặc không có vị trí liên quan đến các cổ phiếu được nhắc tới ở đây. Chứng khoán Phú Hưng/Quản lý Quỹ Phú Hưng (hoặc chi nhánh) đôi khi có thể có đầu tư hoặc các dịch vụ khác hay thu hút đầu tư hoặc các hoạt động kinh doanh khác cho bất kỳ công ty nào được nhắc đến trong báo cáo này. Tất cả các ý kiến và dự đoán có trong báo cáo này được tạo thành từ các đánh giá của chúng tôi vào ngày này và có thể thay đổi không cần báo trước.

© Công ty Cổ phần Chứng khoán Phú Hưng (PHS).

Tầng 21, Tòa nhà Phú Mỹ Hưng, 08 Hoàng Văn Thái, Phường Tân Phú, Quận 7, Tp. HCM

Điện thoại: (84-28) 5 413 5479

Fax: (84-28) 5 413 5472

Customer Service: (84-28) 5 411 8855

Call Center: (84-28) 5 413 5488

E-mail: info@phs.vn / support@phs.vn

Web: www.phs.vn

PGD Phú Mỹ Hưng

Tòa nhà CR2-08, 107 Tôn Dật Tiên,
Phường Tân Phú, Quận 7,
Tp. HCM

Điện thoại: (84-28) 5 413 5478

Fax: (84-28) 5 413 5473

Chi nhánh Quận 3

Tầng 2, Tòa nhà Phương Nam,
157 Võ Thị Sáu, Phường 6, Quận
3, Tp. HCM

Điện thoại: (84-28) 3 820 8068

Fax: (84-28) 3 820 8206

Chi Nhánh Thanh Xuân

Tầng 5, Tòa nhà UDIC Complex, N04
Hoàng Đạo Thúy, Phường Trung
Hòa, Quận Cầu Giấy, Hà Nội

Điện thoại: (84-24) 6 250 9999

Fax: (84-24) 6 250 6666

Chi nhánh Tân Bình

Tầng trệt, P. G.4A, Tòa nhà E-Town 2,
364 Cộng Hòa, Phường 13, Quận Tân
Bình, Tp. HCM

Điện thoại: (84-28) 3 813 2401

Fax: (84-28) 3 813 2415

Chi Nhánh Hà Nội

Tầng 5, Tòa nhà Vinafor,
127 Lò Đúc, Quận Hai Bà Trưng,
Hà Nội

Điện thoại: (84-24) 3 933 4566

Fax: (84-24) 3 933 4820

Chi nhánh Hải Phòng

Tầng 2, Tòa nhà Eliteco, 18 Trần
Hưng Đạo, Quận Hồng Bàng, Hải
Phòng

Điện thoại: (84-225) 384 1810

Fax: (84-225) 384 1801

Chi nhánh Quận 1

Phòng 1003A, Tầng 10, Tòa nhà Ruby,
81-83-83B-85 Hàm Nghi,
Phường Nguyễn Thái Bình, Quận 1,
Tp. HCM

Điện thoại: (84-28) 3 535 6060

Fax: (84-28) 3 535 2912